

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG ĐĂNG KÝ THI NGHỀ THPT (12/8/2018) VÀ SỐ LƯỢNG THI

STT	Mã trường	Trường	Số HS dự thi	Ghi chú
1	79000701	THPT Bùi Thị Xuân		
2	79000702	THPT Trưng Vương	634	
3	79000742	THPT Ten Lơ Man	533	
4	79000869	THPT Lương Thế Vinh	346	
5	79000871	THPT Năng Khiếu TDTT	167	
6	79000F02	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa		
7	79000809	THCS-THPT Đăng Khoa	90	
8	79760419	TH-THCS-THPT Quốc tế A Châu	418	
9	79760423	TH-THCS-THPT Úc Châu	6	
10	79000704	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	597	
11	79000705	THPT Lê Quý Đôn	422	
12	79000743	THPT Marie Curie	900	
13	79000795	Trung tâm KTTH-HN Lê Thị Hồng Gấm	366	
14	79000796	THPT Nguyễn Thị Diệu	620	
15	79000812	THCS-THPT Nguyễn Bình Khiêm	63	
16	79770601	TH-THCS-THPT Tây Úc	29	
17	79000842	THPT Nguyễn Hữu Thọ	490	
18	79000706	THPT Nguyễn Trãi	520	
19	79000711	THPT Lê Thánh Tôn		Đã bổ sung 09/4
20	79000754	THPT Tân Phong	522	
21	79000803	THPT Ngô Quyền	678	
22	79000820	THPT Nam Sài Gòn	67	
23	79000849	THCS-THPT Đức Trí	178	
24	79000850	THCS-THPT Đinh Thiện Lý		
25	79000851	THCS-THPT Sao Việt	67	
26	79000C05	TH-THCS-THPT Quốc tế Canada	41	
27	79000712	THPT Lương Văn Can		
28	79000713	THPT Ngô Gia Tự	468	
29	79000714	THPT Tạ Quang Bửu	481	
30	79000794	THPT Nguyễn Văn Linh	329	
31	790007B8	THPT Võ Văn Kiệt	634	
32	79000F03	THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	418	
33	79000762	THPT Bình Khánh	221	
34	79000763	THPT Cần Thạnh	257	
35	79000786	THPT An Nghĩa	281	
36	79000784	THPT Phước Kiển	359	
37	79786701	THPT Long Thới	270	
38	790007B7	THPT Dương Văn Dương	362	
39	79000708	THPT Hùng Vương	1088	
40	79000744	THPT Trần Khai Nguyên	679	
41	79000775	Trung học thực hành ĐHSP	7	
42	79000776	Phổ thông năng khiếu ĐHQG		
43	79000853	Trung học thực hành Sài Gòn	170	
44	79774507	THPT Trần Hữu Trang	341	
45	79000F01	THPT chuyên Lê Hồng Phong		
46	79000751	THPT Thăng Long	194	
47	79000814	THCS-THPT An Đông	37	

STT	Mã trường	Trường	Số HS dự thi	Ghi chú
48	79000855	THCS-THPT Quang Trung Nguyễn Huệ	80	
49	790007A5	TH-THCS-THPT Văn Lang	53	
50	79000716	THPT Nguyễn Khuyến	793	
51	79000717	THPT Nguyễn Du	436	
52	79000745	THPT Nguyễn An Ninh	688	
53	79000860	THPT Sương Nguyệt Anh		
54	79000861	THPT Diên Hồng	358	
55	79000818	TH-THCS-THPT Vạn Hạnh	129	
56	79000841	THCS-THPT Duy Tân	48	
57	79000C03	TH-THCS-THPT Việt Úc (VAS)	150	
58	79000709	THPT Mạc Đĩnh Chi		
59	79000710	THPT Bình Phú	696	
60	790007A8	THPT Nguyễn Tất Thành	792	
61	79000875	THPT Phạm Phú Thứ		
62	79000788	THPT Phú Lâm	87	
63	79000797	THPT Quốc Trí	46	
64	79000866	THCS-THPT Đào Duy Anh	61	
65	79000718	THPT Nguyễn Hiền	395	
66	79000746	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	634	
67	79000768	THPT Trần Quang Khải	793	
68	79000779	THPT Trần Quốc Tuấn	21	
69	79000781	THPT Trần Nhân Tông	48	
70	79000836	TH-THCS-THPT Trương Vĩnh Ký	470	
71	790007A2	TH-THCS-THPT Việt Mỹ Anh	31	
72		THCS-THPT Quốc tế APU		
73	79000741	THPT Bình Chánh	390	
74	79000807	THPT Đa Phước	398	
75	790007B3	THPT Tân Túc	472	
76	790007B6	THPT Vĩnh Lộc B	397	
77	790007C1	THPT NK TDTT Huyện Bình Chánh		
78	79000806	THPT Lê Minh Xuân	641	
79	79000C06	THCS-THPT Bắc Mỹ	13	
80	79000C19	TH-THCS-THPT Albert Einstein	10	
81	79000769	THPT Vĩnh Lộc	412	
82	79000793	THPT Nguyễn Hữu Cánh	594	
83	79000805	THPT An Lạc	607	
84	790007A6	THPT Bình Hưng Hòa	627	
85	790007A7	THPT Bình Tân	528	
86	79000774	TH-THCS-THPT Chu Văn An	96	
87	79000838	THCS-THPT Phan Châu Trinh	168	
88	79000815	TH-THCS-THPT Ngôi Sao	65	
89	790007A3	THPT Hàm Nghi		
90	79777418	TH-THCS-THPT Ngôi Sao Nhỏ		
91	79000726	THPT Phú Nhuận	764	
92	79000749	THPT Hàn Thuyên	476	
93	79000766	THPT Quốc tế Việt Úc (SIC)		
94	79000810	THCS-THPT Hồng Hà	394	
95	79000828	TH-THCS-THPT Quốc Tế	18	

STT	Mã trường	Trường	Số HS dự thi	Ghi chú
96	79000848	THCS-THPT Việt Mỹ	46	
97	79000872	THCS-THPT Việt Anh	98	
98	79000728	THPT Nguyễn Chí Thanh	643	
99	79000730	THPT Nguyễn Thương Hiền	652	
100	79000747	THPT Nguyễn Thái Bình	612	
101	79000829	THCS-THPT Việt Thanh	22	
102	79000831	THCS-THPT Thái Bình	100	
103	79000832	TH-THCS-THPT Thanh Bình	325	
104	79000835	THCS-THPT Nguyễn Khuyến	597	
105	79000859	THCS-THPT Bắc Ái	9	
106	790007B4	THCS-THPT Hai Bà Trưng	59	
107	790007B5	THPT Thủ Khoa Huân	20	
108	79000C07	TH-THCS-THPT Thái Bình Dương	8	
109		THCS-THPT Văn hóa Việt		
110	79000727	THPT Tân Bình	640	
111	79000729	THPT Trần Phú	867	
112	79000758	THPT Tây Thanh	858	
113	790007C2	THPT Lê Trọng Tấn		
114	79000767	TH-THCS-THPT Quốc Văn Sài Gòn	22	
115	79000770	THPT Đông Du		
116	79000785	THPT Nhân Việt		
117	79000798	THPT Vĩnh Viễn	49	
118	79000799	THPT Trần Cao Vân	349	
119	79000811	THPT Huỳnh Thúc Kháng		
120	79000822	THCS-THPT Hồng Đức	344	
121	79000830	THPT Trí Đức	365	
122	79000834	THCS-THPT Nhân Văn		
123	79000856	THCS-THPT Khai Minh	32	
124	79000858	THCS-THPT Tân Phú	185	
125	79000862	THPT Minh Đức	118	
126	79000863	THPT Thành Nhân		
127	79000868	THCS-THPT Đinh Tiên Hoàng	41	
128	79767601	TH-THCS-THPT Hòa Bình	102	
129	790007A0	THPT Trần Quốc Toản	8	
130	790007A4	THCS-THPT Nam Việt	157	
131	79000720	THPT Thanh Đa	387	
132	79000721	THPT Võ Thị Sáu	803	
133	79000723	THPT Phan Đăng Lưu	611	
134	79000750	THPT Hoàng Hoa Thám	757	
135	790007B0	THPT Trần Văn Giàu	699	
136	79000722	THPT Gia Định	496	
137	79000773	THPT Hưng Đạo	28	
138	79000827	THPT Đông Đô	20	
139	790007B9	TH-THCS-THPT Mùa Xuân		
140		TH-THCS-THPT Vinschool		
141	79000724	THPT Gò Vấp	579	
142	79000725	THPT Nguyễn Công Trứ	937	
143	79000748	THPT Nguyễn Trung Trực	889	

STT	Mã trường	Trường	Số HS dự thi	Ghi chú
144	79000764	THPT Trần Hưng Đạo		
145	79000777	THPT Lý Thái Tổ	68	
146	79000783	THPT Đông Dương	45	
147	79000789	THPT Đào Duy Từ	7	
148	79000825	THPT Phạm Ngũ Lão	89	
149	79000C01	THPT Hermann Gmeiner	135	
150	79000C02	TH-THCS-THPT Đại Việt		
151	79000C09	THCS-THPT Nguyễn Tri Phương		
152		THPT Việt Nhật	19	
153	79000791	THPT Phùng Hưng	48	
154	79000719	THPT Võ Trường Toản	649	
155	79000804	THPT Thanh Lộc	548	
156	79000755	THPT Trường Chinh	774	
157	79000771	THPT Việt Âu	349	
158	79000824	THCS-THPT Bắc Sơn	59	
159	79000826	THCS-THPT Bạch Đằng	29	
160	79000854	THCS-THPT Lạc Hồng	216	
161	79000865	THCS-THPT Hoa Lư	89	
162	79000C12	TH-THCS-THPT Mỹ Việt	118	
163	79000734	THPT Củ Chi	560	
164	79000735	THPT Quang Trung	293	
165	79000736	THPT An Nhơn Tây	299	
166	79000737	THPT Trung Phú	606	
167	79000738	THPT Trung Lập	196	
168	79000756	THPT Phú Hòa	407	
169	79000757	THPT Tân Thông Hội	444	
170	79000739	THPT Nguyễn Hữu Cẩu	468	
171	79000740	THPT Lý Thường Kiệt	602	
172	79000753	THPT Bà Điểm	617	
173	79000760	THPT Nguyễn Văn Cừ	394	
174	79000761	THPT Nguyễn Hữu Tiến	528	
175	790007B1	THPT Phạm Văn Sáng	536	
176	79000703	THPT Giồng Ông Tố	485	
177	79000802	THPT Thủ Thiêm	426	
178	79000C04	Song ngữ Quốc tế Horizon	10	
179	79000752	THPT Phước Long	439	
180	79000759	THPT Long Trường	352	
181	790007A9	THPT Nguyễn Văn Tăng	382	
182	79000715	THPT Nguyễn Huệ	569	
183	79000813	TH-THCS-THPT Ngô Thời Nhiệm	487	
184	79000873	THCS-THPT Hoa Sen	238	
185	79000731	THPT Thủ Đức		
186	79000732	THPT Nguyễn Hữu Huân	621	
187	79000733	THPT Tam Phú	571	
188	79000765	THPT Hiệp Bình	491	
189	790007B2	THPT Đào Sơn Tây	613	
190	79000707	Phổ thông Năng khiếu Thể Thao Olympic	24	
	79000780	THPT An Dương Vương	229	

STT	Mã trường	Trường	Số HS dự thi	Ghi chú
	790007A1	THPT Bách Việt	34	
		THCS-THPT Tuệ Đức		Đã bổ sung 09/4
	79000857	THCS-THPT Ngọc Viễn Đông		
		PTĐB Nguyễn Đình Chiểu		
		THPT Phan Bội Châu	9	
			56,935	